

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH  
NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Lào Cai)*



**Lào Cai, tháng 10 năm 2019**

## MỤC LỤC

A. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
B. CĂN CỨ XÂY DỰNG NHIỆM VỤ QUY HOẠCH VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	3
<b>I. Các văn bản quy phạm pháp luật .....</b>	<b>3</b>
<b>II. Các căn cứ khác.....</b>	<b>4</b>
<b>III. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.....</b>	<b>8</b>
C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH.....	8
<b>I. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch .....</b>	<b>8</b>
<b>II. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch .....</b>	<b>9</b>
<b>III. Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch... ..</b>	<b>11</b>
<b>IV. Yêu cầu về nội dung chính của quy hoạch .....</b>	<b>14</b>
<b>V. Xây dựng các nội dung tích hợp vào quy hoạch.....</b>	<b>40</b>
<b>VI. Yêu cầu về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.....</b>	<b>43</b>
<b>VII. Yêu cầu về thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch.....</b>	<b>44</b>
D. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH .....	45
<b>I. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận lập quy hoạch.....</b>	<b>45</b>
<b>II. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp lập quy hoạch .....</b>	<b>47</b>
E. YÊU CẦU VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH .....	49
F. DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH .....	53
G. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH.....	54
<b>I. Tổ chức lập quy hoạch .....</b>	<b>54</b>
<b>II. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan tham gia lập quy hoạch.....</b>	<b>54</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TDMNPB	: Trung du và miền núi phía Bắc
KT – XH	: Kinh tế - xã hội
UBND	: Ủy ban nhân dân
KTCK	: Kinh tế cửa khẩu
KCN	: Khu công nghiệp
CCN	: Cụm công nghiệp
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn
VA	: Giá trị tăng thêm
GTSX	: Giá trị sản xuất
TFP	: Năng suất yếu tố tổng hợp
NSNN	: Ngân sách nhà nước
CMCN	: Cách mạng công nghiệp
KH&ĐT	: Kế hoạch và Đầu tư



**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH LÀO CAI THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**A. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

Lào Cai là tỉnh miền núi biên giới, nằm giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, tiếp giáp với 4 tỉnh, thành phố: Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với 182,086 km đường biên giới. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 636.403 ha, chiếm 1,9% diện tích cả nước, đứng thứ 18/63 tỉnh, thành phố cả nước về diện tích. Lào Cai có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược của cả nước và quốc tế, thể hiện: (i) Nằm ở vị trí trung tâm của vùng trung du và miền núi phía Bắc; (ii) Nằm ở vị trí cửa ngõ, tiền tiêu của biên giới phía Bắc, có vai trò chiến lược, xung yếu trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh để trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, đối ngoại quan trọng của toàn vùng Tây Bắc; (iii) Là đầu mối, cầu nối quan trọng về thông thương kinh tế, giao lưu văn hóa không chỉ giữa Việt Nam và Trung Quốc mà cả của các nước ASEAN với thị trường vùng Tây Nam rộng lớn của Trung Quốc; (iv) Là trung tâm trung chuyển và dịch vụ logistics quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, một kết nối quan trọng của hành lang Bắc Nam trong hợp tác các nước Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS). Khai thác triệt để và hiệu quả các lợi thế về địa kinh tế - chính trị, trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh Lào Cai, sẽ đảm bảo Lào Cai phát triển trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng – an ninh của vùng TDMNPB và của cả nước.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31/3/2008) và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: GRDP tăng trưởng bình quân 10,1%/năm (2011-2018), cao gấp 1,8 lần mức bình quân của cả nước; GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 61,84 triệu đồng/người, ngang bằng mức bình quân chung của cả nước; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 đạt 8.403 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; có nhiều đóng góp cho phát triển vùng TDMNPB; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được nghiên cứu, xây dựng cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

(1). Thực hiện Luật Quy hoạch (2017) và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017, UBND tỉnh Lào Cai tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lào Cai được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(2). Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Lào Cai trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Lào Cai là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh Lào Cai đang được lập đồng thời, nên trong quá trình lập quy hoạch tỉnh Lào Cai sẽ chủ động phối hợp, cập nhật thông tin để đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo nội dung Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

(3). Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh, đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EFTA) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt Lào Cai nằm ở vị trí tiếp giáp với Trung Quốc nên bị tác động lớn và trực tiếp bởi các chính sách mới của Trung Quốc.

(4). Trong những năm qua, Lào Cai đã và đang khai thác tối đa và hiệu quả các lợi thế về vị trí địa kinh tế - chính trị và đã thực hiện tốt trách nhiệm là cửa ngõ, cầu nối, kết nối Việt Nam, ASEAN với Trung Quốc, nhất là vai trò kết nối 5 tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh). Để Lào Cai tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa kinh tế - chính trị và phát huy vai trò, vị trí là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng - an ninh của vùng TDMNPB và cả nước, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Lào Cai trong thời gian tới, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm

căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển năng động của vùng TDMNPB và cả nước, có vị thế cao trong sự tham gia vào địa bàn cầu nối để hội nhập khu vực.

## **B. CĂN CỨ XÂY DỰNG NHIỆM VỤ QUY HOẠCH VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13/6/2019;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC quy định về giá trong hoạt động quy hoạch ngày 15/11/2018 của Bộ Tài Chính;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;
- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính

phủ về Quy chế kết hợp kinh tế-xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

## **II. CÁC CĂN CỨ KHÁC**

### **1. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch**

#### ***1.1. Cấp Trung ương***

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 07/4/2005 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 và Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khoá IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;



- Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 767/NQ-UBTVQH14 ngày 11/9/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Sa Pa và các phường, xã thuộc thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011- 2020;

- Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”;

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 26/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch quốc gia Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2030;

- Quyết định số 1927/QĐ-TTg ngày 01/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận khu du lịch quốc gia Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1627/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quy hoạch tổng thể khác về ngành, địa phương; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án tái cơ cấu ngành, tổng công ty, tập đoàn có liên quan đến tỉnh Lào Cai.

- Các định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng TDMNPB...

- Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

### **1.2. Cấp tỉnh**

- Các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Lào Cai về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Lào Cai;

- Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm của tỉnh Lào Cai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong quá trình lập quy hoạch**

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

### **3. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan**

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2009-2018;
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai từ năm 2009-2018;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011 – 2018;
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

## **III. BÁO CÁO RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC**

UBND tỉnh Lào Cai có Báo cáo Rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (gửi kèm hồ sơ); trong đó tập trung đánh giá việc thực hiện Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đối với các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020, trong quá trình lập quy hoạch, UBND tỉnh Lào Cai yêu cầu đơn vị tư vấn tổng hợp đánh giá kỹ hơn việc thực hiện các quy hoạch này.

### **C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH**

#### **I. TÊN QUY HOẠCH, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH**

**1. Tên quy hoạch:** Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:** Tỉnh Lào Cai có tổng diện tích tự nhiên 6.364,03 km<sup>2</sup>; trên phạm vi 09 đơn vị hành chính: 01 Thành phố (Lào Cai); 08 huyện (Sa Pa, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, Bát Xát, Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai); có ranh giới: Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Có tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>40'56" đến 22<sup>0</sup>50'30" vĩ độ Bắc; 103<sup>0</sup>30'24" đến 104<sup>0</sup>38'21" kinh độ Đông.

**3. Thời kỳ lập quy hoạch:** Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021

– 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Quan điểm lập quy hoạch**

- Đảm bảo sự thống nhất, ổn định, hiệu quả và dài hạn của các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh Lào Cai trong quá trình phát triển của tỉnh Lào Cai thời kỳ quy hoạch.

- Nhận thức đầy đủ, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện phát triển của tỉnh, vùng TDMNPB và đất nước; huy động tối đa sức lực, trí lực của hệ thống chính quyền tỉnh các cấp và nhân dân tỉnh Lào Cai; và kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm, phương pháp lập quy hoạch trên thế giới trong quá trình lập quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, tỉnh Lào Cai thường xuyên cập nhật, tuân thủ những chủ trương, định hướng lớn của Trung ương trong Văn kiện Đại hội XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng... đang được xây dựng liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh Lào Cai.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Lào Cai với vùng TDMNPB, cả nước và khu vực; khả năng khai thác hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, hợp tác, giao thương giữa Việt Nam – Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết.

### **2. Mục tiêu lập quy hoạch**

- Là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Lào Cai sử dụng hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng và phát triển các ngành, lĩnh vực then chốt; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn

tình hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Lào Cai, đảm bảo tính khách quan, khoa học.

- Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội – môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

### **3. Các nguyên tắc lập quy hoạch**

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.

- Đảm bảo lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện của tỉnh thời kỳ 2021 – 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước (trong đó có cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030) cũng như các quy hoạch cấp quốc gia trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như các văn bản pháp luật về biên giới quốc gia và quy hoạch cửa khẩu trên đất liền.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh

khi có sự cố gia xảy ra (thiên tai, sự cố có tính thảm họa,...).

### **III. DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

- Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Lào Cai được duy trì ở mức khá cao và tương đối ổn định, bình quân đạt trên 10%/năm, là tỉnh đứng ở tốp đầu có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước. Cùng với đó là các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển đa dạng các ngành, lĩnh vực là những điều kiện thuận lợi để dự báo triển vọng kinh tế tỉnh sẽ tiếp tục tăng trưởng cao thời kỳ quy hoạch. Cụ thể dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới như sau:

- Sự khai thác có hiệu quả ngày càng cao các tiềm năng, lợi thế của tỉnh (cửa ngõ giao lưu quốc tế trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cầu nối Việt Nam và thị trường tự do ASEAN với Trung Quốc; đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; quần thể du lịch Sa Pa gắn với du lịch tâm linh; các dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đã và sẽ hoàn thành đi vào hoạt động; hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu chính ngày càng phát triển...) sẽ là những tiền đề, động lực quan trọng của tỉnh Lào Cai để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế thời kỳ quy hoạch. Phát triển Lào Cai trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng – an ninh của vùng TDMNPB.

- Các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển gắn với du lịch, sinh thái nông nghiệp tạo thế phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế với xã hội và môi trường. Các nông sản đặc sản của tỉnh rất có lợi thế để phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, Việt Nam sẽ hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới (theo các cam kết với WTO, các hiệp định thương mại song phương và đa phương) là cơ hội thuận lợi để nông sản hàng hóa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có giá trị gia tăng cao và đối mặt với những thách thức cạnh tranh quyết liệt do yêu cầu của thị trường ngày càng cao. Những vấn đề này đặt ra nhu cầu, đòi hỏi phải cung cấp được hàng hóa chất lượng cao, sản phẩm sạch và an toàn với uy tín, thương hiệu. Do đó, dự báo triển vọng phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2030 sẽ tiếp tục tập trung phát triển mở rộng sản xuất hàng hóa dựa trên các vùng sản xuất hàng hóa, trong đó tập trung phát triển các sản phẩm nông sản hữu cơ, đặc sản, bản địa của địa phương để tăng giá trị các sản phẩm có lợi thế so sánh để cung cấp cho vùng, cả nước và xuất khẩu.

- Đối với ngành công nghiệp: Giai đoạn 2021-2025, công nghiệp Lào Cai tiếp tục phát triển chủ yếu dựa vào khai thác chế biến khoáng sản, luyện kim, hóa chất và dự báo sẽ xuất hiện những cơ sở chế biến sâu các loại khoáng sản (nhà máy luyện đồng Bản Qua, nhà máy gang thép Việt – Trung (giai đoạn 2), triển khai các dự án cán kéo thép, dây cáp điện, chi tiết thiết bị...) nên giai đoạn này sẽ duy trì tốc độ phát triển khá. Giai đoạn 2026-2030, công nghiệp có bước chuyển đổi dần hình thành công nghiệp công nghệ cao như điện tử, viễn thông, sản phẩm từ đất hiếm, thiết bị chế biến từ graphit.... Phát triển Lào Cai thành

trung tâm công nghiệp chế biến sâu khoáng sản của cả nước.

- Các ngành dịch vụ của tỉnh sẽ tập trung mũi nhọn, đột phá vào các ngành như du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại, vận tải cụ thể:

(i) Phát triển du lịch tập trung vào nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và tạo ra các sản phẩm du lịch mới để thu hút khách du lịch với 03 vùng chính, cụ thể: Vùng 1 - Vùng trung tâm du lịch của tỉnh: Thành phố Lào Cai, Sa Pa, Bát Xát; vùng 2 - Vùng du lịch văn hóa phía Đông Bắc của tỉnh: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai; vùng 3 - Vùng du lịch tâm linh, cửa ngõ của tỉnh Lào Cai: Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn. Phát triển Khu du lịch quốc gia Sa Pa trở thành trọng điểm du lịch quốc gia và quốc tế.

(ii) Xuất nhập khẩu: Thực hiện điều chỉnh phạm vi Khu KTCK Lào Cai sẽ giải quyết được những tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển của khu KTCK Lào Cai trong thời gian qua, đồng thời tạo cơ hội và động lực mới cho phát triển kinh tế xã hội cho các khu vực biên giới khác. Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc đang rà soát thống nhất Khung hợp tác chung các Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt - Trung và 2 tỉnh Lào Cai, Vân Nam cũng đã rất tích cực triển khai xây dựng Đề án, thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu vực dự kiến xây dựng khu hợp tác của mỗi địa phương. Trong tương lai khu hợp tác qua biên giới sẽ là điểm nhấn về hợp tác phát triển kinh tế giữa 2 tỉnh Lào Cai, Vân Nam. Các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là dịch vụ logistics sẽ phát triển mạnh mẽ tạo thuận lợi thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng. Phát triển Lào Cai là đầu mối, cầu nối quan trọng về thông thương kinh tế, giao lưu văn hóa không chỉ giữa Việt Nam và Trung Quốc mà cả của các nước ASEAN với thị trường vùng Tây Nam rộng lớn của Trung Quốc. Đồng thời, Lào Cai trở thành trung tâm trung chuyển và dịch vụ logistics quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, một kết nối quan trọng của hành lang Bắc Nam trong hợp tác các nước Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS).

(iii) Thương mại phát triển theo hướng nâng khả năng thu hút và phát luồng hàng hoá trong vùng; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trên địa bàn tỉnh; thương mại ngày càng phát triển theo hướng thân thiện với môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hợp tác phát triển kinh tế trong vùng, trong nước và nước ngoài.

(iv) Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách dự báo sẽ tăng đột biến khi hoàn thành xây dựng Cảng hàng không Sa Pa, các tuyến đường kết nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với một số tỉnh, nâng cấp đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai 4 làn xe (đoạn Yên Bái - Lào Cai), đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi Sa Pa... Ngoài ra kỳ vọng tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai khổ đường 1.435mm sẽ được triển khai xây dựng thì góp phần đáng kể trong việc nâng cao năng lực vận tải của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

- Trong quá trình lập quy hoạch, yêu cầu phải dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển nêu trên của tỉnh Lào Cai theo phương pháp khoa học, dữ liệu quy



hoạch tin cậy, giả thuyết thuyết phục và sử dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp. Để thực hiện được các triển vọng và nhu cầu phát triển nêu trên của tỉnh, yêu cầu tập trung dự báo các nội dung sau:

+ Dự báo những tác động tích cực mang đến những triển vọng phát triển của tỉnh từ cách mạng công nghiệp 4.0: Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành/lĩnh vực có năng suất lao động cao; chuyển nhanh sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thay đổi hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh; cơ hội để tỉnh Lào Cai tiếp cận, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và đời sống (nông nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh...) để nâng cao năng suất lao động; đi tắt, đón đầu, bắt kịp với trình độ công nghệ hiện đại trong sản xuất và đời sống....

+ Dự báo triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Lào Cai trong thời kỳ quy hoạch, trong đó dự báo các đối tác đầu tư nước ngoài quan trọng của tỉnh, ngành/lĩnh vực thu hút FDI; xu hướng dịch chuyển dòng vốn toàn cầu; các hình thức thu hút đầu tư mới; cách thức tận dụng tối đa các cơ hội nhằm tạo bước đột phá trong thu hút các nhà đầu tư nắm giữ công nghệ tiên tiến, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao....

+ Dự báo tác động của các hiệp định thương mại song phương và đa phương mang đến cơ hội thuận lợi để nông sản hàng hóa của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có giá trị gia tăng cao...

+ Dự báo triển vọng từ sự hợp tác các tỉnh trong vùng và cả nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch...

+ Dự báo những thách thức từ bối cảnh của cả nước và quốc tế cũng như nội tại nền kinh tế của tỉnh tác động đến triển vọng phát triển của tỉnh.

+ Dự báo về các kịch bản biến đổi khí hậu tác động đến định hướng phát triển và tổ chức không gian kinh tế, xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

+ Dự báo nhu cầu về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh theo hướng dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Dự báo nhu cầu về thu hút đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, trong đó tập trung hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, sân bay, hạ tầng du lịch, khu công nghiệp...

+ Dự báo nhu cầu về tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức cao trong thời kỳ quy hoạch.

+ Dự báo nhu cầu nâng cao chất lượng nhân lực.

+ Dự báo nhu cầu về phát triển du lịch tỉnh Lào Cai trở thành trọng điểm du lịch quốc gia mang tầm cỡ quốc tế.

+ Dự báo nhu cầu về phát triển vùng phát triển nông nghiệp sạch, đặc hữu; trọng điểm phát triển dược liệu của cả nước.

+ Dự báo nhu cầu về đẩy nhanh cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng gắn khai thác với chế biến sâu các loại khoáng sản phục vụ lợi ích quốc gia để Lào Cai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến sâu khoáng sản.

+ Dự báo nhu cầu về phát triển kinh tế cửa khẩu; tăng cường năng lực xuất nhập khẩu; dịch vụ logistics....

#### **IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH**

##### **1. Yêu cầu chung về nội dung của Quy hoạch**

Quy hoạch tỉnh Lào Cai phải xây dựng được phương án phát triển toàn diện, dài hạn, có trọng tâm, trọng điểm và có bước đi thích hợp với trật tự ưu tiên rõ ràng có tính tới yêu cầu phát triển của vùng TDMNPB và cả nước:

(1). Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lào Cai, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ quy hoạch. Trong đó, tập trung phân tích rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

(2). Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

(3). Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó:

- Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và các địa phương cho từng giai đoạn phát triển, trong đó xác định các phương tiện, lộ trình và kế hoạch hành động để thực hiện phương án phát triển.

- Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực và từng đơn vị hành chính cấp huyện.

(4). Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy

hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

(5). Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

(6). Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh...

(7). Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

(8). Xây dựng phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

(9). Xây dựng Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

(10). Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

(11). Đề xuất hệ thống giải pháp, huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch.

## **2. Yêu cầu cụ thể về nội dung chính của quy hoạch**

### ***2.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020***

#### ***2.1.1. Đánh giá thực trạng và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện đặc thù của tỉnh Lào Cai***

Thu thập, phân tích các thông tin dữ liệu cơ bản về hiện trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên và các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lào Cai và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện này trong kỳ quy hoạch.

*a. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên*

*a.1. Về vị trí địa lý:* Phân tích, làm rõ các giá trị về vị trí địa địa kinh tế - chính trị của Lào Cai; tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong khai thác vị trí địa kinh tế - chính trị cho sự phát triển của tỉnh trong những năm

tới, trong đó tập trung xác định rõ vị trí, vai trò của tỉnh là cửa ngõ giao lưu quốc tế trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Trung Quốc.

*a.2. Về địa hình:* Đánh giá những cơ hội và thách thức về địa hình đối với sự phát triển của tỉnh hiện tại và yêu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

*a.3. Thực trạng về khí hậu, môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh:*

- Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường (lưu vực sông, phát thải khí và chất lượng môi trường không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm môi trường nước...), đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm về môi trường trên địa bàn.

- Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các khu vực có đa dạng sinh học cao, khu bảo tồn thiên nhiên...; hiện trạng thành lập, quản lý và khai thác sử dụng các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, tài nguyên đa dạng sinh học; tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học...

- Đánh giá tình hình phát sinh các loại chất thải và dự báo về quy mô và tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch (nước thải công nghiệp, sinh hoạt, khí thải công nghiệp, chất thải rắn...).

- Phân tích, dự báo các áp lực và xu hướng tác động từ các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu đến chất lượng môi trường và đa dạng sinh học trong những năm tới.

- Đánh giá công tác quản lý và bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, trong đó tập trung đánh giá thực trạng quản lý chất thải rắn (hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý và quản lý chất thải rắn; các trạm trung chuyển, các cơ sở xử lý chất thải rắn...).

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

*a.4. Về các nguồn tài nguyên thiên nhiên*

- Đánh giá trữ lượng, chất lượng và hiện trạng phân bố các tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh và dự báo khả năng khai thác, huy động cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch:

+ Tài nguyên nước: Đánh giá hiện trạng và diễn biến trữ lượng nước và chất lượng các nguồn nước mặt; hiện trạng trữ lượng và chất lượng nước các tầng chứa nước chủ yếu trên địa bàn tỉnh; đánh giá tổng lượng tài nguyên nước; thực trạng về khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; dự báo khả năng khai thác các nguồn nước cho phát triển trong thời gian tới, trong đó tập trung đánh giá khả năng đáp ứng nguồn nước cho phát triển du lịch, công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong thời kỳ quy hoạch.

+ Tài nguyên đất: Kiểm kê, đánh giá thổ nhưỡng và sự phù hợp các loại đất đối với từng mục đích sử dụng làm cơ sở đề xuất định hướng sử dụng đất nông, lâm nghiệp bền vững trong thời kỳ quy hoạch.

+ Tài nguyên khoáng sản: Đánh giá trữ lượng (phân theo cấp thăm dò), chất lượng, điều kiện, khả năng khai thác của các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

+ Tài nguyên thủy sản: Đánh giá đầy đủ các nguồn lợi thủy sản; tiềm năng diện tích có thể khai thác sử dụng nuôi trồng thủy sản các loại.

+ Tài nguyên du lịch: Đánh giá đầy đủ các tài nguyên du lịch tự nhiên và khả năng kết hợp với các tài nguyên du lịch nhân văn; khả năng hình thành các khu du lịch, trung tâm du lịch và các tour du lịch chính trên địa bàn, đặc biệt tính đến sự liên kết giữa các loại hình du lịch, sự liên kết quốc tế và với các địa phương lân cận để hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng và quốc tế.

+ Đánh giá hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng (độ che phủ rừng, thảm thực vật, hệ động vật, cây dược liệu...).

- Đánh giá thực trạng công tác bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh (các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên; tác động của việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; công tác phân vùng và quản lý phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên...).

- Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tác động đến nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

*a.5. Điều kiện xã hội:* Đánh giá tình hình diễn biến, công tác bảo tồn và phát huy các yếu tố về văn hoá, xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển du lịch...

*a.6. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh,* trong đó tập trung đánh giá diễn biến của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh thời kỳ vừa qua và dự báo các nguy cơ, diễn biến và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch.

*b. Đánh giá tổng hợp về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh,* trong đó tập trung tổng hợp các tác động tích cực, những nguy cơ, thách thức và những tác động tiêu cực từ việc khai thác, sử dụng các yếu tố, điều kiện đặc thù đến phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

*2.1.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất giai đoạn 2011-2020*

Tiến hành phân tích, đánh giá một cách toàn diện về kinh tế - xã hội của tỉnh 10 năm 2011 – 2020 theo các giai đoạn 2011 – 2015, 2016 - 2020 (có so

sánh với một số địa phương khác, vùng và cả nước), từ đó xác định xuất phát điểm của nền kinh tế hiện nay.

*a. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế:*

Đánh giá chung về các hoạt động và tăng trưởng kinh tế ở một số nội dung: Tăng trưởng GRDP; chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế; chất lượng tăng trưởng kinh tế (năng suất yếu tố tổng hợp TFP, năng suất lao động...); kết quả, hiệu quả thu hút đầu tư; thu ngân sách và cơ cấu nguồn thu ngân sách; khả năng cân đối thu - chi ngân sách tỉnh; hoạt động đối ngoại của tỉnh...

*b. Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu các quy hoạch trước: (Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015)*

Phân tích, so sánh kết quả thực tế đạt được với các mục tiêu chủ yếu trong các quy hoạch trước ở một số nội dung: Các chỉ tiêu phát triển; hiện trạng tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội... để cung cấp những luận chứng khoa học và thực tiễn cho việc xác định mục tiêu, phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội trong những năm tới.

*c. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực*

*c.1. Đánh giá thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó tập trung ở một số nội dung:*

- Đánh giá tổng quan chung: Quy mô và tăng trưởng GTSX, chuyển dịch cơ cấu ngành, năng suất và tăng trưởng năng suất, hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tình hình đầu tư cho nông nghiệp và các chính sách hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp; tình hình phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; Kết quả thực hiện chuyển đổi đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả cao hơn;...

- Trình độ khoa học – công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Quy trình sản xuất và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất (giống, kỹ thuật, phân bón, công tác thú y, thức ăn chăn nuôi...); công nghiệp chế biến, cơ khí hóa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; thực trạng phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng: Hệ thống thủy lợi và dịch vụ sản xuất nông nghiệp; trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp...

- Tình hình tiêu thụ nông sản: Thị trường tiêu thụ, các loại hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản, thu mua, tiêu thụ và chế biến nông sản...

- Dự báo, xác định một số sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới: Dự báo tác động của cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0; dự báo yêu cầu về sự phát triển kinh tế, xã hội và đô thị đến phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản; dự báo phát triển một số sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới quy mô sản xuất hàng hóa có chất lượng cao; đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Tổng kết những thuận lợi, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong quá trình phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

### *c.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp*

- Tổng quan chung: Quy mô và tốc độ tăng trưởng GTSX, giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp; chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; năng suất ngành công nghiệp (TFP ngành công nghiệp); doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; lao động công nghiệp (số lượng, cơ cấu, trình độ lao động theo các ngành công nghiệp...); quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp...

- Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh: Quy mô và tốc độ tăng trưởng GTSX; các sản phẩm chủ yếu; doanh nghiệp; lao động; kim ngạch xuất khẩu; trình độ công nghệ....

- Đánh giá thực trạng phát triển TTCN và làng nghề: Các sản phẩm TTCN chính, thị trường...

- Tổng hợp những thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức và dự báo tiềm năng, triển vọng trong phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

### *c.3. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ:*

- Dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu: Quy mô và tăng trưởng VA ngành thương mại; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, thị trường xuất khẩu; hiện trạng kết cấu hạ tầng thương mại; hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thương mại trong tỉnh với vùng và cả nước; dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thương mại và kinh tế cửa khẩu (về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố...)...

- Dịch vụ du lịch: Đóng góp VA ngành du lịch vào GRDP; số lượng và tăng trưởng khách du lịch; mức chi tiêu của khách du lịch; thời gian lưu trú bình quân của khách du lịch; sản phẩm du lịch; lao động trong ngành du lịch; thực trạng phát triển hệ thống du lịch (sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trên địa bàn tỉnh; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong tỉnh với bên ngoài...); xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch (nhu cầu phát triển hệ thống du lịch; khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch...)...

### *c.4. Đánh giá thực trạng các lĩnh vực xã hội của tỉnh*

- Đánh giá thực trạng dân số, lao động, việc làm: Quy mô và tăng trưởng dân số; hiện trạng nguồn nhân lực (số lượng, chất lượng); hiện trạng sử dụng lao động, nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu về việc làm cho người lao động; chất lượng nguồn nhân lực; lao động nông thôn và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; dự báo dân số và nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2025, 2030 và 2050.

- Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội (y tế và chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, giảm nghèo...), trong đó tập trung ở một

số nội dung: Kết quả hoạt động; khả năng đáp ứng nhu cầu của ngành, lĩnh vực; những thuận lợi, hạn chế, nhất là các vấn đề bức xúc của từng lĩnh vực....

*d. Đánh giá tiềm năng, hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh*, trong đó tập trung: Đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng và biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 (hiện trạng, biến động sử dụng đất theo từng loại đất; hiệu quả sử dụng đất; những cơ hội, thách thức trong nâng cao hiệu quả sử dụng đất...); đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai thời kỳ 2016-2020; đánh giá tiềm năng đất đai, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó tập trung đánh giá khả năng khai thác quỹ đất cho phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao, các khu công nghiệp, khu du lịch...

*e. Thực trạng đảm bảo quốc phòng - an ninh*: Đánh giá việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh; sử dụng đất quốc phòng - an ninh; đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất quốc phòng - an ninh; nhu cầu sử dụng đất quốc phòng - an ninh; những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh trong thời kỳ quy hoạch...

*f. Đánh giá về bối cảnh, tình hình khu vực, tình hình hợp tác* tại khu vực biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

### **2.1.3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

#### **a. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics**

Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics ở một số nội dung: Mạng lưới đường bộ đường bộ, đường sông (số km, cấp đường...); chất lượng mạng lưới giao thông; kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh, hạ tầng logistics (bến xe, bãi đỗ...); đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong tỉnh với vùng, cả nước và quốc tế và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, vai trò của tỉnh là cửa ngõ giao lưu quốc tế trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và cầu nối Việt Nam và thị trường tự do ASEAN với Trung Quốc đối với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics...

#### **b. Kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện**

Điện năng thương phẩm và tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người, hệ thống lưới điện 220kV và 110kV, các trạm biến áp 110kV; đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn; dự báo nhu cầu điện của toàn tỉnh và từng huyện, thành phố và cho từng ngành, lĩnh vực;



xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện....

*c. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước*

Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước: Công suất, mạng lưới hệ thống cấp, thoát nước (đô thị, các thị trấn, khu dân cư nông thôn, các KCN, CCN...); dự báo các tác động (biến đổi khí hậu, kịch bản phát triển...) đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước; dự báo nhu cầu dùng nước cho từng đối tượng (nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, đô thị, nông thôn...); nhu cầu thoát nước mưa và tổng lượng nước thải theo từng giai đoạn quy hoạch; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước (quy mô, công nghệ và địa bàn phân bố)...

*d. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi*

Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi (hồ chứa, trạm bơm, tổng năng lực tưới của các công trình thủy lợi ...); dự báo các tác động (biến đổi khí hậu, kịch bản phát triển, nguồn nước...) đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi; xác định nhu cầu diện tích tưới, tiêu cho từng loại đối tượng theo từng giai đoạn quy hoạch; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi...

*e. Kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*

Đánh giá thực trạng phát triển từng KCN, CCN, làng nghề (diện tích (ha), tỷ lệ lấp đầy, về đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội...); đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với kết cấu hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề...

*f. Thực trạng hạ tầng thông tin và truyền thông*

Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng ngành thông tin và truyền thông (bưu chính viễn thông; công nghệ thông tin, an toàn và an ninh mạng; công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); phát thanh, truyền hình...); đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trong tỉnh với vùng và cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh; dự báo nhu cầu phát triển thông tin và truyền thông....

*g. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội*

- Đánh giá kết cấu hạ tầng mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ (trường học phổ thông các cấp, trường dạy nghề, cơ sở đào tạo, hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp...); đánh giá sự liên

kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh và với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong tỉnh; dự báo nhu cầu, yêu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ đối với phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục, đào tạo và khoa học – công nghệ...

- Về hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe (bệnh viện, trạm y tế, phòng khám chữa bệnh...); dự báo nhu cầu, yêu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe đối với sự phát triển hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh...

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian các cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí (công viên, khu vui chơi, nhà văn hóa, thư viện...); dự báo nhu cầu, yêu cầu về hưởng thụ văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh; yêu cầu về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc; yêu cầu về phát triển du lịch... đối với cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí...

#### **2.1.4. Hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng**

- Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và phân bố dân cư ở một số nội dung: Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị, nông thôn; phân tích sự bố trí các khu đô thị, khu dân cư, quy mô các khu đô thị, khu dân cư; tính hợp lý và chưa hợp lý trong phân bố và quản lý các khu đô thị, khu dân cư; đánh giá điều kiện, tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính cấp xã; đánh giá tính gắn kết giữa hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước trong khai thác được các thế mạnh về giao thông vận tải, sân bay...; đánh giá sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển các khu vực nông thôn; xác định các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô thị và nông thôn với các hệ thống kết cấu hạ tầng.... Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đánh giá tính hợp lý trong bố trí phát triển các khu chức năng, các hành lang kinh tế: Sự hình thành và phát triển các khu chức năng (khu kinh tế; KCN, CCN, khu du lịch, khu nghiên cứu - đào tạo, khu thể dục thể thao, khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh...); thực trạng phát triển các khu vực có vai trò động lực phát triển của tỉnh (các vùng sản xuất chuyên canh tập trung...), các khu kinh tế - quốc phòng (tuyến vành đai quốc lộ 279...); đánh giá sự hình thành, phát triển và hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất lãnh thổ, các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của tỉnh Lào Cai (hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị hướng về Hà Nội theo đường cao tốc Lào Cai – Hà Nội, tuyến trục công nghiệp dọc quốc lộ 70...); đánh giá thực trạng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh....

#### **2.1.5. Tổng hợp những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng – an ninh**

Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết và phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời gian vừa qua ở một số nội dung sau:

- Tổng kết những thuận lợi, cơ hội và lợi thế từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và dự báo khả năng khai thác những thuận lợi, cơ hội và lợi thế này cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổng hợp những khó khăn, tồn tại và thách thức, trong đó cần xác định những được những điểm nghẽn, những vấn đề gây cản trở hạn chế sự phát triển của tỉnh và dự báo khả năng giải quyết các khó khăn, tồn tại và chuyển đổi các thách thức thành cơ hội cho sự phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch.

- Xác định nguyên nhân (chủ quan/khách quan) của cả những thành công và chưa thành công trong quá trình khai thác các tiềm năng, lợi thế, giải quyết các khó khăn, hạn chế và chuyển đổi các thách thức thành cơ hội phát triển của tỉnh trong thời gian vừa qua và rút ra các bài học kinh nghiệm cần thiết cho giai đoạn tới.

#### ***2.1.6. Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh***

- Phân tích các tác động từ bối cảnh của vùng TDMNPB, quốc gia và quốc tế đến phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch ở một số nội dung: Xu thế địa chính trị; xu thế kinh tế toàn cầu; cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Công nghiệp 4.0); biến đổi khí hậu trên toàn cầu; tác động của Hà Nội và hành lang kinh tế Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; triển vọng môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam; triển vọng phát triển vùng TDMNPB; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030...

- Vị thế, vai trò của Lào Cai đối với vùng TDMNPB và cả nước, trong đó tập trung luận chứng vai trò của tỉnh là cửa ngõ, trung tâm giao thương quốc tế trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng; cung cấp nguyên liệu đầu vào cho phát triển công nghiệp công nghệ cao của vùng TDMNPB và cả nước; trong phát triển du lịch, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, đảm bảo quốc phòng – an ninh...

- Dự báo khả năng khai thác các tác động tích cực, giải quyết các khó khăn, tồn tại và chuyển hóa các thách thức thành cơ hội phát triển từ bối cảnh trong nước và quốc tế đến phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch

- Những sáng kiến ưu tiên của tỉnh thời kỳ quy hoạch: Phân tích, mô tả các động lực phát triển; đề xuất các ý tưởng, sáng kiến để tỉnh Lào Cai tập trung, ưu tiên phát triển nhằm khác thác các ưu thế chủ đạo và giải quyết các vấn đề thách thức thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### ***2.2. Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***

#### ***2.2.1. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển của tỉnh***

##### ***a. Quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch***

### *a.1. Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội*

- *Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc.*

- *Phát triển nhanh gắn liền với phát triển hiệu quả và bền vững, trong đó tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế tỉnh; phát triển đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường năng tiếp cận CMCN 4.0 trong sản xuất, trước mắt là một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh, làm động lực cho tăng trưởng của tỉnh như du lịch, dịch vụ cửa khẩu, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.*

- *Phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh để phát triển, phát huy nội lực đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài để nâng cao tốc độ tăng trưởng; xây dựng chính quyền các cấp theo hướng “chính quyền kiến tạo” để huy động mọi nguồn lực và phát triển, thu hút doanh nghiệp trên địa bàn.*

- *Đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; Phát huy yếu tố con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.*

- *Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh và gắn với quản lý, bảo vệ biên giới; Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực; Đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với Trung Quốc.*

### *a.2. Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*

- *Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh phù hợp, đảm bảo tính hợp lý, cân đối và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, nội lực của mỗi vùng trong tỉnh; đảm bảo mối quan hệ liên vùng huyện, liên huyện trong phát triển kinh tế - xã hội.*

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được quy hoạch và bố trí không gian đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh phải hiện đại, đồng bộ trên phạm vi từng ngành, từng huyện, thành phố, vùng TDMNPB và cả nước; có phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng tạo sự đột phá và có tác động lan toả lớn.*

- *Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh, bền vững và đáp ứng được năng lực tiếp cận với*

CMCN 4.0, tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới.

*b. Xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh*

- Nghiên cứu các căn cứ để xây dựng tập hợp các phương án phát triển.
- Tính toán, phân tích các phương án phát triển cho các giai đoạn 2021 – 2025; 2026- 2030 và dự báo đến năm 2050.
- Dự báo nhu cầu đầu tư, nhu cầu huy động các nguồn lực cơ bản... theo các phương án.
- Lựa chọn và luận chứng phương án phát triển phù hợp, có tính khả thi. xác định phương án cơ bản (phương án lựa chọn) làm cơ sở bố trí phát triển các ngành, lĩnh vực, xây dựng chính sách, cơ chế...

*c. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

*c.1. Mục tiêu tổng quát*

Xây dựng Lào Cai trở thành trung tâm, cầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với thị trường vùng Tây Nam (Trung Quốc); trọng điểm khu du lịch quốc gia và quốc tế; trung tâm công nghiệp hiện đại, phát triển sản xuất nông nghiệp sạch đặc hữu cung cấp cho vùng và cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Giảm nghèo bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; đảm bảo giữ gìn và bảo vệ môi trường bền vững; là trung tâm nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tốt bản sắc dân tộc các nét đẹp của văn hoá các dân tộc vùng Tây Bắc; là hình mẫu trong xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đến năm 2025, Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của vùng TDMNPB. Đến năm 2030, Lào Cai là tỉnh phát triển khá của cả nước. Đến năm 2050, Lào Cai trở thành một tỉnh dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, là tỉnh phát triển toàn diện của cả nước.

*c.2. Các mục tiêu phát triển cụ thể*

Các mục tiêu cụ thể được luận chứng, dự báo trên căn cứ khoa học và thực tiễn. Có 05 nhóm mục tiêu được luận chứng xác định và được chia theo các giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030, cụ thể:

(1) Các mục tiêu phát triển kinh tế: Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu, thu NSNN trên địa bàn, huy động vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ quy hoạch, đóng góp và tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)...; trong đó: xác định vị thế của tỉnh trong vùng và cả nước dựa trên các ngành chủ đạo; phân vùng kinh tế - lãnh thổ, phát triển các ngành, lĩnh vực (có chỉ tiêu cụ thể).

(2) Các mục tiêu phát triển xã hội: Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên trung bình năm, quy mô dân số cho thời kỳ quy hoạch và giai đoạn quá độ 5 năm, quy mô lao động cho thời kỳ quy hoạch và giai đoạn quá độ 5 năm cho toàn tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh, tỷ lệ lao động qua giáo dục nghề nghiệp, tạo số lượng việc làm hàng năm, cơ cấu lao động theo ngành, giảm tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ trẻ em đi học, tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe, tuổi thọ trung bình, các chỉ tiêu an sinh xã hội khác...

(3) Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Dự báo nhu cầu, các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn tỉnh, cho các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh ở các giai đoạn quá độ 5 năm và thời kỳ quy hoạch 10 năm.

(4) Các mục tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý; tỷ lệ các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung; xác lập các chỉ tiêu bảo vệ môi trường cho toàn tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh...

(5) Các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội: Đường tuần tra biên giới, tình hình thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế các xã biên giới...

#### *d. Tầm nhìn, vị thế của Lào Cai đến năm 2050*

##### *d.1. Tầm nhìn, vị thế của tỉnh đến năm 2025 và năm 2030*

Luận chứng xác định vị thế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh so với vùng TDMNPB và cả nước vào các năm 2025 và năm 2030 ở 3 trụ cột của phát triển bền vững:

- Trình độ phát triển kinh tế: GRDP/người, các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất, hiệu quả phát triển các ngành kinh tế....;

- Trình độ phát triển xã hội: Giảm tỷ lệ hộ nghèo, các chỉ số phát triển con người, giải quyết việc làm, công bằng xã hội...

- Đảm bảo môi trường sinh thái; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên...

##### *d.2. Tầm nhìn đến năm 2050*

- Tỉnh Lào Cai là một *xã hội thịnh vượng*, có thu nhập ở mức trung bình cao của thế giới; tiềm lực và vị thế của tỉnh được nâng cao; nền kinh tế của tỉnh có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu; các ngành kinh tế hiện đại và kinh tế tri thức được phát triển trong mạng lưới các đô thị hiện đại kết nối tốt và hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng.

- Lào Cai là một *xã hội hiện đại, sáng tạo và dân chủ* với vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển trong tương lai. Trọng tâm là hình thành một môi trường mở và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi và sáng tạo. Mọi người dân được đảm bảo bình đẳng về cơ hội phát triển và được tự do theo đuổi nghề

nghiệp, đồng thời phải hoàn thành trách nhiệm của mình mà không coi nhẹ lợi ích của dân tộc và cộng đồng.

- Lào Cai là một *xã hội văn minh*, trong đó mỗi người dân và mỗi tổ chức chính trị xã hội (toàn bộ hệ thống chính trị) được bình đẳng trước pháp luật. Nền tảng của xã hội đó là một xã hội dân sự vững mạnh và đa dạng có thể thực hiện các quyền cơ bản, trong đó có quyền dân chủ trực tiếp của người dân, quyền tiếp cận thông tin và lập hội.

- Lào Cai có một *môi trường bền vững*, đảm bảo chất lượng không khí, đất và nước. Lào Cai sẽ lồng ghép vấn đề hình thành khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, chính sách an sinh xã hội và đầu tư hạ tầng để giảm thiểu rủi ro về biến đổi khí hậu.

*e. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch*

(1). Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, lĩnh vực, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa. Trong đó:

- Phát triển đột phá các ngành dịch vụ có tỷ trọng đóng góp lớn trong tổng GRDP (gần 50%) với động lực chính là du lịch (dần chuyển dịch sang các phân khúc khách hàng cao cấp hơn), các dịch vụ phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu với những dịch vụ phụ trợ (tài chính, logistics...) và dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao.

- Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng chế biến sâu để hình thành những cụm công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng sạch, bền vững và hiệu quả. Đến năm 2030 chuyển đổi dần hình thành công nghiệp công nghệ cao như điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, sản phẩm từ đất hiếm, thiết bị chế biến từ graphite...

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô sản xuất hàng hóa lớn, tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, lợi thế (hoa, quả ôn đới, dược liệu, nông sản đặc hữu, bản địa...).

(2). Thực hiện các khâu đột phá tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2021-2030, bao gồm:

- Tập trung huy động mọi nguồn lực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số để tạo đà cho tăng trưởng.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao (đặc biệt nhân lực ngành y tế, giáo dục, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát

triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Đẩy nhanh phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ của cách mạng CN 4.0 thúc đẩy thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và sản xuất thông minh, trong đó tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, y tế, giáo dục, đô thị thông minh.

- Sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tạo khu dân cư tập trung đảm bảo quy mô thôn, bản theo tiêu chí quy định, nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng và quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân vùng cao.

(3). Tiếp tục cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ và phát triển được các công nghệ sản xuất mới và thu hút doanh nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn.

(4). Nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng chống chịu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

(5). Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

### ***2.2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng***

Bao gồm:

- Xác định các ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển
- Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh
- Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh

Có thể nghiên cứu luận chứng một số ngành quan trọng của tỉnh như sau:

#### ***a. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp***

- Luận chứng, xác định mục tiêu phát triển toàn ngành công nghiệp và từng ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh về quy mô và tăng trưởng GTSX, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), năng suất lao động...

- Luận chứng xác định một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và định hướng phát triển các ngành công nghiệp này.

- Luận chứng, dự báo khả năng, tiềm năng của Lào Cai trong phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông, sản phẩm từ đất hiếm, thiết bị chế biến từ graphit...)

- Phương hướng sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành công nghiệp, trong đó bố trí không gian các công trình, dự án công nghiệp quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh;

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh (giao thông, cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch,



thu gom xử lý chất thải, nước thải, nhà ở công nhân... cho từng KCN, CCN...).

- Định hướng sử dụng đất phát triển công nghiệp.
- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.
- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp.

*b. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*

- Xác định mục tiêu phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và từng tiểu ngành (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) về quy mô và tăng trưởng GTSX, năng suất lao động; chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh....

- Xác định một số nông sản quy mô sản xuất hàng hóa và chủ lực của tỉnh và định hướng phát triển các nông sản này.

- Phương án bảo vệ diện tích rừng, trồng rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ; rừng sản xuất và trồng rừng thay thế) và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó tập trung xác định: (i) Địa điểm, quy mô diện tích, các loại nông sản chủ lực... cho từng huyện, thành phố; (ii) Xác định, đề xuất phát triển một số khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh...

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo phương án tổ chức không gian phát triển ngành đã chọn (thủy lợi, cấp điện...).

- Định hướng sử dụng đất phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

*c. Phương hướng phát triển dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu*

- Xác định các mục tiêu phát triển dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu.

- Xây dựng phương án phát triển hạ tầng thương mại, kinh tế cửa khẩu: (i) Luận chứng phương án phát triển hạ tầng thương mại, kinh tế cửa khẩu; (ii) Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng thương mại, kinh tế cửa khẩu đảm bảo liên kết ngành và liên kết vùng.

- Nghiên cứu xây dựng phương án hợp tác phát triển các Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc khu vực biên giới tỉnh Lào Cai (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thương mại, kinh tế

cửa khẩu.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Định hướng sử dụng đất phát triển dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển thương mại, kinh tế cửa khẩu.

#### *d. Phương hướng phát triển du lịch*

- Xác định các mục tiêu phát triển dịch vụ du lịch (doanh thu, số khách du lịch...).

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng du lịch đặc thù liên huyện trên địa bàn tỉnh.

- Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, kiến trúc và cảnh quan...

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển du lịch cho toàn tỉnh và từng huyện, thành phố.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

- Định hướng phát triển thị trường thu hút khách du lịch và các sản phẩm du lịch chủ yếu của tỉnh.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Định hướng sử dụng đất phát triển du lịch.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển du lịch.

#### **2.2.3. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội**

- Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

- Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

- Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.

- Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở

cấp tỉnh, liên huyện.

- Nghiên cứu xác định phương án phát triển và xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của tỉnh Lào Cai.

#### **2.2.4. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

*a. Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng vai trò của tỉnh Lào Cai là cửa ngõ giao lưu quốc tế trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vai trò là cầu nối Việt Nam và thị trường tự do ASEAN với Trung Quốc.*

*b. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics*

- Dự báo nhu cầu giao thông vận tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ở một số nội dung: (i) Dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không); (ii) Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường bộ (số lượng ô tô, mô tô...), phương tiện giao thông đường thủy; (iii) Dự báo lưu lượng giao thông trên các tuyến chính (đường bộ, đường thủy nội địa).

- Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics cho toàn tỉnh và từng huyện, thành phố.

- Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong tỉnh với vùng TDMNPB, cả nước và quốc tế; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống du lịch và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác.

- Định hướng phân bổ, bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics.

#### *c. Phương án phát triển mạng lưới và kết cấu hạ tầng cấp điện*

- Xây dựng phương án phát triển mạng lưới cấp điện của tỉnh: Nguồn điện, lưới điện, phương án liên kết lưới điện giữa tỉnh với bên ngoài, phát triển điện phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông thôn.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển các công trình điện lực.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng cung cấp điện.

*d. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng thông tin và truyền thông*

- Xây dựng mạng lưới và phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông: Cơ sở hạ tầng viễn thông, thị trường viễn thông, công nghệ và dịch vụ viễn thông; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình; mạng lưới bưu chính công cộng; công nghiệp công nghệ thông tin, an toàn an ninh mạng; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; mạng lưới cơ sở báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh và các công trình có liên quan đến phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

*e. Phương án phát triển mạng lưới và kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước*

- Xác định mối quan hệ vùng về cấp nước; xác định chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước phù hợp cho các đối tượng dùng nước khu vực đô thị, nông thôn, KCN, CCN...; phân tích và lựa chọn nguồn cấp nước, phân vùng, khu vực cấp nước; xác định vị trí, quy mô, công suất các nhà máy nước, mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải; xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước phù hợp cho từng giai đoạn quy hoạch.

- Xác định mối quan hệ vùng về thoát nước, hệ thống tiêu thoát nước các lưu vực sông, các khu vực trên địa bàn tỉnh; xác định lưu vực và hướng thoát nước mưa; vị trí, quy mô các công trình đầu mối, mạng lưới thoát nước mưa; lựa chọn hướng và phân vùng thoát nước thải, hệ thống thu gom, nguồn tiếp nhận nước thải; xác định chất lượng nước thải tại điểm đầu nối; vị trí, quy mô công suất các trạm, nhà máy xử lý nước thải và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thoát nước...

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn tỉnh để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước.

- Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp

quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

*f. Phương án phát triển mạng lưới và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi*

- Xác định, phân vùng thủy lợi phù hợp với nguyên tắc quản lý nguồn nước theo lưu vực sông.

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi và đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn tỉnh để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão; giảm thiểu rủi ro ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, hạn hán, thiếu nước, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác.

- Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

*g. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải*

- Dự báo các nguồn phát thải, thành phần, tính chất và tổng khối lượng các loại chất thải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất phương thức lưu giữ, phân loại chất thải tại nguồn; phương án tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, y tế, xây dựng và dịch vụ.

- Xác định và phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh và liên vùng (nếu có); xác định phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

- Xây dựng phương án phát triển cơ sở hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải: (i) Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và chôn lấp chất thải; (ii) Xác định khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường; (iii) Phát triển hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào của các trạm trung chuyển và các cơ sở xử lý chất thải theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho các hoạt động thu gom, xử lý và quản lý chất thải và các công trình có liên quan đến phát triển hạ tầng thu gom, xử lý và quản lý chất thải.

- Xây dựng danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp quản lý chất thải theo phương án xử lý chất thải.

#### *h. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*

Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, khoa học – công nghệ, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, lao động xã hội (các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, các cơ sở trợ giúp xã hội,...), du lịch, thương mại ở một số nội dung sau:

- Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội cho từng lĩnh vực (giáo dục, y tế...).

- Xác định quy mô phát triển của các cơ sở hạ tầng (trường học các cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bệnh viện, các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh) trong từng mạng lưới cơ sở của từng lĩnh vực.

- Định hướng phân bố không gian các cơ sở hạ tầng xã hội cho từng huyện, thành phố.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội và các hoạt động khác có liên quan đến việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.

### **2.2.5. Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng**

#### *a. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị*

Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển các đô thị và cụm đô thị của tỉnh Lào Cai có chức năng tổng hợp và là điểm địa đầu quan trọng của Quốc gia.

- Xác định quan điểm phát triển đô thị: Hệ thống đô thị phát triển trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước để khai thác được các thế mạnh về giao thông vận tải, sân bay, dịch vụ tài chính...; phát triển và phân bổ hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh gắn với thành phố Lào Cai; phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Lào Cai.

- Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn.

- Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị; phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và các đơn vị

hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia; xây dựng phương án quy hoạch các đơn vị hành chính: Số lượng thành phố, thị xã, huyện đến năm 2030; số lượng quận, huyện đến năm 2050.

- Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Xác định tính chất, chức năng và quy mô dân số và đất đai của từng đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trong thời kỳ quy hoạch.

- Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị, chương trình phát triển đô thị phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên tỉnh và liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị.

- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị

- Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển hệ thống đô thị.

#### *b. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn*

- Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian mạng lưới các khu dân cư nông thôn; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn; phương án bố trí sáp nhập các xã.

- Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội (mô hình dân cư vùng nông nghiệp, mô hình dân cư vùng ven các đô thị....).

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn.

- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển các khu dân cư nông thôn.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn.

- Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển các khu dân cư nông thôn.

#### *c. Định hướng phát triển các khu chức năng*

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án phát triển các cụm công nghiệp, các điểm sản xuất công nghiệp, làng nghề, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Xác định và xây dựng phương án phát triển các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của tỉnh Lào Cai (hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị hướng về Hà Nội theo đường cao tốc Lào Cai – Hà Nội, tuyến trục công nghiệp dọc quốc lộ 70...), các khu kinh tế - quốc phòng (tuyến vành đai quốc lộ 279...).

- Xác định khu quân sự, an ninh.

- Xây dựng phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực phát triển của tỉnh.

#### ***2.2.6. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện***

- Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch theo khu chức năng và theo loại đất, trong đó xác định nhu cầu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng các loại đất cho toàn tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh cho giai đoạn 5 năm và thời kỳ quy hoạch. Nhu cầu sử dụng các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất được phân bổ cho tỉnh tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia và chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh xác định gồm đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại mục 2 và mục 3 ở trên đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong thời kỳ quy hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án vì mục đích quốc phòng, an ninh (làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; xây dựng căn cứ quân sự; xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh; xây dựng ga, cảng quân sự; xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh; xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân



dân; làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý) và để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất; các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất; các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất) thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện theo Luật Đất đai, bao gồm: Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất thủy sản; chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản; chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp; chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường địa phương.

### ***2.2.7. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện***

Các hành lang theo giao thông, theo các hoạt động kinh tế...

- Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện: Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian của từng vùng liên huyện, vùng huyện; Xây dựng phương án phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa của từng vùng liên huyện, vùng huyện trong thời kỳ quy hoạch; Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển của từng vùng liên huyện, vùng huyện; Phân khu chức năng phát triển và phân bố không gian phát triển...

- Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.

### ***2.2.8. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh***

- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch

bảo vệ môi trường quốc gia.

- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

- Xây dựng phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

- Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

### **2.2.9. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên**

- Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

- Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

### **2.2.10. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

- Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

- Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

- Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

### ***2.2.11. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh***

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.
- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.
- Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.
- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

### ***2.3. Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện***

- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án đầu tư giai đoạn 2021-2015 và giai đoạn 2026-2030:

- + Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực.
- + Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.

### ***2.4. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch***

#### ***2.4.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư***

- Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030.
- Dự báo khả năng huy động các nguồn vốn (trong và ngoài tỉnh) cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030.
- Đề xuất các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

#### ***2.4.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực***

- Dự báo nhu cầu nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030.
- Cân đối khả năng cung – cầu về nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030.
- Đề xuất các giải pháp, chính sách đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030 và các giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho phát triển của tỉnh trong tầm nhìn đến năm 2050.

#### ***2.4.3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ***

#### ***2.4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển***

#### ***2.4.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn***

#### 2.4.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

### V. XÂY DỰNG CÁC NỘI DUNG TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH

#### 1. Nguyên tắc xác định, đề xuất xây dựng các nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh

Cách thức xác định đối tượng và nội dung trọng tâm của quy hoạch tỉnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định nội dung quy hoạch được tích hợp. Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch tỉnh có tích hợp những nội dung từ ngành, lĩnh vực và lãnh thổ (đơn vị hành chính cấp huyện). Để đảm bảo tính khả thi về nguồn lực, thời gian, tuân thủ các quy định hiện hành, các nội dung được đề xuất nghiên cứu xây dựng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh được dựa trên các nguyên tắc sau:

- Các nội dung ngành có tính chất quyết định đến mục tiêu và định hướng quy hoạch tỉnh đòi hỏi phải được thực hiện theo các chuyên ngành riêng.

- Các lãnh thổ đặc thù, đặc biệt có vai trò quan trọng, có đóng góp lớn vào tổng thể phát triển của tỉnh.

#### 2. Các nội dung tích hợp vào quy hoạch

Bao gồm 29 nội dung tích hợp như sau:

TT	Các nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh	Cơ quan lập nội dung tích hợp
1	(1) Thực trạng và xây dựng phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm cả phương hướng phát triển các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh ứng dụng công nghệ cao) tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (2) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	(1) Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vùng liên huyện tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (2) Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. (3) Phương án quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (4) Thực trạng và phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Các nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh	Cơ quan lập nội dung tích hợp
3	<p>(1) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.</p> <p>(2) Thực trạng và phương hướng bố trí không gian và định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>(3) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>(4) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050</p>	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
4	<p>(1) Thực trạng và phương án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050</p> <p>(2) Thực trạng và phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.</p> <p>(3) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.</p>	Sở Công Thương
5	<p>(1) Thực trạng và phương án phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050</p> <p>(2) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, các khu, điểm du lịch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.</p>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin... tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Thông tin truyền thông

TT	Các nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh	Cơ quan lập nội dung tích hợp
7	Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, phương án tăng cường năng lực của tỉnh Lào Cai để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Thực trạng và phương án phát triển dịch vụ, cơ sở hạ tầng mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Y tế
9	Thực trạng và phương án phát triển dịch vụ giáo dục – đào tạo và cơ sở hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Phương án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Lao động và Thương binh, Xã hội
11	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND thành phố Lào Cai
12	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Sa Pa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Sa Pa
13	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bát Xát thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Bát Xát
14	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bảo Thắng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Bảo Thắng
15	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bảo Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Bảo Yên

<b>TT</b>	<b>Các nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh</b>	<b>Cơ quan lập nội dung tích hợp</b>
16	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Văn Bàn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Văn Bàn
17	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Khương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Mường Khương
18	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bắc Hà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Bắc Hà
19	Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Si Ma Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.	UBND huyện Si Ma Cai

## **VI. YÊU CẦU VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

### **1. Các nguyên tắc chung**

- UBND tỉnh Lào Cai có trách nhiệm lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch tỉnh.

- Nội dung của Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải được xem xét, tích hợp vào nội dung quy hoạch tỉnh.

### **2. Yêu cầu về nội dung triển khai**

(1). Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có liên quan đến nội dung quy hoạch cần được làm rõ hơn trong báo cáo ĐMC.

(2). Thu thập và khai thác các số liệu về tài nguyên, môi trường từ các chương trình, dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn tỉnh.

(3). Điều tra bổ sung số liệu tại những khu vực còn thiếu thông tin, những khu vực có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nội dung này là căn cứ cho việc tổng hợp những tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội đến môi trường, làm cơ sở cho việc dự báo chiến lược về môi trường trong thời kỳ quy hoạch.

(4). Tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu, tài liệu, xây dựng các báo cáo chuyên đề.

(5). Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược bao gồm những nội dung chính sau:

- Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh
- Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.
- Tóm tắt nội dung quy hoạch tỉnh.
- Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng chịu sự tác động bởi quy hoạch tỉnh.
- Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.
- Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch tỉnh.
- Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh.
- Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.
- Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.
- Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh và kiến nghị hướng xử lý.

## **VII. YÊU CẦU VỀ THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG, TIÊU CHUẨN, QUY CÁCH HỒ SƠ QUY HOẠCH**

### **1. Hệ thống bản đồ**

#### *1.1. Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 – 1:1.000.000*

Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Lào Cai.

#### *1.2. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000*

- (1) Các bản đồ về hiện trạng phát triển.
- (2) Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
- (3) Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.
- (4) Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
- (5) Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.
- (6) Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
- (7) Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.
- (8) Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.
- (9) Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học,



phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

(10) Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

(11) Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

(12) Một số bản đồ chuyên đề khác.

### 1.3. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 – 1:25.000

Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).

## 2. Các văn bản

- Tờ trình thẩm định/phê duyệt quy hoạch.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch.
- Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh, báo cáo tóm tắt kèm theo các bản vẽ màu thu nhỏ.
- Các văn bản pháp lý liên quan.
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).
- Các báo cáo nội dung tích hợp vào quy hoạch.

## 3. Cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Lào Cai (địa CD).

### 4. Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch
- Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

## D. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

### I. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN LẬP QUY HOẠCH

Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch phải đảm bảo tính khoa học, phù hợp với thực tiễn và có độ tin cậy cao đáp ứng được một số yêu cầu sau:

#### 1. Yêu cầu chung của phương pháp tiếp cận lập quy hoạch

- Đảm bảo phù hợp và cụ thể hóa các bước đi của Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, các nội dung tiếp cận đảm bảo nguyên tắc tích hợp, các yêu cầu của nội dung hợp phần, tính phù hợp của quy hoạch, cách thức tiến hành phù hợp với năng lực triển khai của các đối tượng tham gia vào quá trình xây dựng quy hoạch.

- Tiếp cận tổng thể, quá trình triển khai quy hoạch có sự phối hợp đảm bảo các yêu cầu tổng thể, các nhiệm vụ quy hoạch được thực hiện đảm bảo tính

liên ngành, liên lãnh thổ, gắn với không gian, phương pháp phân tích tổng hợp kết hợp cả định lượng và định tính.

- Các nội dung quy hoạch được thực hiện thông qua quá trình phối hợp, lựa chọn các bước đi và ưu tiên không gian phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với nguồn lực huy động, đảm bảo nguyên tắc thị trường đạt hiệu quả tổng thể, lâu dài hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

## **2. Một số phương pháp tiếp cận chủ yếu được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch**

**2.1. Phương pháp tiếp cận từ đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh**, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn, trong đó tập trung đánh giá các tiềm năng của tỉnh và chỉ ra được khả năng, các điều kiện cần thiết để khai thác các tiềm năng, yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh về: vị trí địa kinh tế - chính trị; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Lào Cai với vùng TDMNPB, cả nước và khu vực; hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; vị trí là cầu nối giữa Việt Nam với ASEAN và Trung Quốc; về tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, khoáng sản, đa dạng sinh học...); các giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc.... cho phát triển thời kỳ quy hoạch.

**2.2. Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể**: Yêu cầu đặt ra trong quá trình xây dựng các mục tiêu, phương án phát triển là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu và các cân bằng tổng thể của nền kinh tế tỉnh Lào Cai nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch. Các cân bằng tổng thể cần được xem xét bao gồm: Các yếu tố nguồn lực cần thiết để thực hiện quy hoạch; cơ cấu kinh tế; cơ cấu lao động; một số cân đối vĩ mô của nền kinh tế tỉnh (tích lũy - đầu tư, thu ngân sách - chi tiêu ngân sách, xuất - nhập khẩu...); một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng khác của thời kỳ quy hoạch...

**2.3. Phương pháp tiếp cận liên ngành** được sử dụng để tính hiệu quả kinh tế, xã hội tổng hợp cho từng ngành và sau đó tiến hành so sánh giữa các ngành để lựa chọn ngành có hiệu quả cao nhất. Phương pháp tiếp cận liên ngành sử dụng mô hình cân đối liên ngành để lượng hóa tác động của mỗi ngành đối với tổng thể kinh tế, xã hội rồi sau đó so sánh lựa chọn ngành. Trong một số trường hợp có thể sử dụng phương pháp chồng lớp bản đồ, công cụ GIS để lựa chọn, nhất là lựa chọn trong các lâm nghiệp và nông nghiệp. Ngoài ra, có thể sử dụng thêm phương pháp chuyên gia, tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tham vấn cộng đồng, các quy chuẩn, quy phạm ngành ....

**2.4. Tiếp cận liên vùng, liên huyện** được sử dụng để xử lý các vấn đề liên vùng, liên huyện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả phân bổ, khai thác, sử dụng hợp lý các yếu tố, điều kiện, nguồn lực cho phát triển và bảo vệ môi trường có tính liên vùng, liên huyện. Một số vấn đề liên vùng, liên huyện chủ yếu cần xử lý:

- Các vấn đề liên vùng, liên huyện về kinh tế: Kết nối không gian, hành lang kinh tế, hạ tầng, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên...

- Vấn đề liên vùng, liên huyện về xã hội, dân cư, lao động: Xử lý yêu cầu về phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục đào tạo,...); xử lý vấn đề di dân, di chuyển lao động, tái định cư....

- Vấn đề liên vùng, liên huyện về môi trường, ứng phó thiên tai: Xử lý yêu cầu về kết nối, liên kết xây dựng, khai thác, sử dụng hệ thống công trình phòng chống ô nhiễm môi trường, hành lang, vành đai bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai; liên kết bảo vệ, bảo tồn nguồn tài nguyên phân bố xuyên các vùng, được sử dụng cho khai thác chung liên vùng, liên huyện....

- Vấn đề liên vùng, liên huyện giải quyết đa mục tiêu: Xử lý yêu cầu về kết nối xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật liên vùng, liên huyện (giao thông, cấp điện, cấp nước,...); kết nối không gian đô thị; liên kết khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ có chức năng liên tỉnh, liên vùng, quốc tế (sân bay, cửa khẩu,...)...

**2.5. Tiếp cận hai chiều từ trên xuống, từ dưới lên:** Quy hoạch tỉnh phải cập nhật, cụ thể hoá các mục tiêu, phương án phát triển của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mặt khác quy hoạch tỉnh tính khái quát càng cao gắn liền với các chủ trương, định hướng lớn của tỉnh nên quá trình quy hoạch phải đảm bảo luôn được thực hiện theo nguyên tắc hai chiều, từ trên xuống và từ dưới lên.

**2.6. Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường** được sử dụng để đảm bảo quá trình lập quy hoạch tỉnh sẽ không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch (chỉ đưa vào trong quá trình phân tích). Chỉ xác định các chức năng sử dụng chung, không xác định rõ tên dự án riêng theo chủ sở hữu. Các nội dung định hướng, dự báo, dự liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo định tính, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể. Phương pháp tiếp cận này cũng đảm bảo tính “thông qua” của các yếu tố luân chuyển trong không gian quy hoạch, tạo thuận lợi cho quá trình liên kết và đảm bảo tính tự điều chỉnh về “cung- cầu”.

## **II. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp lập quy hoạch**

- Phương pháp lập quy hoạch phải phù hợp với thực tế của Việt Nam; tôn trọng và đảm bảo tính thị trường; bao hàm được tác động của khu vực và quốc tế; phát huy tối đa nội lực, khai thác hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài; tính toán đầy đủ nguồn nội lực, chủ động trong mọi tình huống để phát triển hiệu quả và bền vững.

- Phương pháp lập quy hoạch bảo đảm tính rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình và bối cảnh mới trong và ngoài nước; đồng thời phương pháp lập quy hoạch đảm bảo tính phản biện của cộng đồng.

- Các phương pháp lập quy hoạch mang kỹ thuật chuyên ngành phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định, quy phạm quốc gia ban hành. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong quy hoạch cần mang tính tổng hợp, phản ánh được bản chất các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường.

- Các phương pháp lập quy hoạch liên quan đến vấn đề lượng hóa trong xử lý tổng hợp quy hoạch tỉnh cần được xem xét trên nguyên tắc hiệu quả cho toàn bộ hệ thống.

- Các phương pháp lập quy hoạch cần đảm bảo tính lô-gic, chặt chẽ, khoa học, thống nhất và có khả năng đo lường để các kết quả có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra sau khi báo cáo quy hoạch được phê duyệt.

- Các phương pháp lập quy hoạch phải căn cứ vào thực tiễn (tư liệu, số liệu tin cậy), các hệ thống định mức phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất của thực tiễn, dựa trên yêu cầu thực tế của quốc gia, vùng, tỉnh Lào Cai. Những thông tin cần thiết cho việc lập quy hoạch phải phù hợp và tương thích với thông tin và chỉ tiêu kinh tế - xã hội hiện có và được sử dụng trong hệ thống thống kê và kế hoạch của tỉnh, vùng TDMNPB và cả nước.

- Thông tin phục vụ lập quy hoạch tỉnh phải được thu thập từ các nguồn thông tin chính thống, các cơ quan có chức năng cung cấp thông tin, hoặc từ các nguồn thông tin đáng tin cậy, và đáp ứng các yêu cầu về:

+ Thu thập thông tin phục vụ quy hoạch: Thông tin được thu thập phải có sự xác nhận của bên cung cấp thông tin về tính xác thực của thông tin.

+ Xử lý tổng hợp thông tin phải được sử dụng các phương pháp xử lý thông tin có tính khoa học; các phương pháp tính toán, kết quả tính toán dữ liệu thứ cấp phải được lưu giữ, được công khai cách tính toán với hội đồng thẩm định quy hoạch.

+ Đánh giá hiện trạng phát triển phải được thực hiện căn cứ trên thông tin, dữ liệu chính thống và thông tin đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học; nội dung đánh giá, nhận định bằng lời phải có thông tin và số liệu minh chứng kèm theo.

+ Phương pháp dự báo, kết quả dự báo, thông tin sử dụng trong dự báo được lưu trữ và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện.

+ Lập bản đồ thể hiện phương án quy hoạch: Dữ liệu bản đồ phải được thu thập từ các nguồn dữ liệu bản đồ chính thống, đáp ứng được quy chuẩn, tiêu chuẩn bản đồ hiện hành; các phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được thực hiện bằng các phương pháp khoa học; thông tin về hoạt động phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được lưu trữ, và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện; độ chính xác và tỷ lệ bản đồ của mỗi loại bản đồ được lập theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.

## **2. Phương pháp lập Quy hoạch**

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Phương pháp được sử dụng nhằm tiến hành thu thập, tổng quan và phân tích các số liệu, cơ chế, chính sách, pháp luật

liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh Lào Cai. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa.

- Phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS): Phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác lựa chọn các ngành/lĩnh vực ưu tiên phát triển, xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực được sử dụng để xử lý các mâu thuẫn phát triển và lựa chọn tối ưu các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ động lực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quá trình lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lào Cai nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch để phân tích sự vận hành tổng thể nền kinh tế tỉnh Lào Cai để chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ và thách thức đối với đối với hiện trạng phát triển và phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp nghiên cứu mô hình được sử dụng để dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo bền vững môi trường.

- Phương pháp cùng tham gia được lựa chọn: Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế: Nhóm tư vấn lập quy hoạch gồm những chuyên gia tư vấn từ các viện nghiên cứu, trường đại học kết hợp với những chuyên gia từ tỉnh Lào Cai. Ngoài ra, còn có nhiều chuyên gia Bộ ngành Trung ương cũng được tham vấn trong suốt quá trình lập quy hoạch.

Ngoài những phương pháp trên, có thể áp dụng các phương pháp nghiên cứu khác phù hợp với quy trình lập quy hoạch.

## **E. YÊU CẦU VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH**

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ, thời hạn lập quy hoạch tỉnh là 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt (trong năm 2021).

- Tuy nhiên, tỉnh Lào Cai sẽ phân đầu chủ động đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch nên thời gian lập quy hoạch có thể rút ngắn hơn là 12 tháng (trong năm 2020). Kế hoạch, tiến độ chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Mô tả nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Hồ sơ/sản phẩm đầu ra</b>	<b>Chủ trì/Đơn vị phối hợp</b>
<b>I</b>	<b>Giai đoạn đầu kỳ quy hoạch</b>			
1.1	Lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch và các nội dung đề xuất	11/2019	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị tư vấn	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Tổ chức khảo sát, thu thập và xử lý tài liệu, thông tin, số liệu	11-12/2019	Báo cáo điều tra khảo sát, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	11-12/2019	Các báo cáo chuyên đề đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	11-12/2019	Các báo cáo chuyên đề về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
<b>II</b>	<b>Giai đoạn giữa kỳ</b>			
<b>1</b>	<b>Xây dựng nội dung QH tỉnh</b>		<b>Các báo cáo chuyên đề, nội dung đề xuất liên quan</b>	<b>Sở KH&amp;ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố</b>
1.1	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh	01/2020-04/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Xây dựng phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh	01/2020-04/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Nghiên cứu lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	01/2020-05/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	Nghiên cứu, xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị	01/2020-05/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, TP

<b>STT</b>	<b>Mô tả nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Hồ sơ/sản phẩm đầu ra</b>	<b>Chủ trì/Đơn vị phối hợp</b>
1.5	Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	01-04/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.6	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	01-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.7	Xây dựng phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	01-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.8	Xây dựng phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	01-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.10	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.11	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, TP
1.12	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.13	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	03-07/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.14	Xây dựng hệ thống bản đồ	04-09/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.15	Xây dựng báo cáo quy hoạch	04-09/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.16	Xây dựng và xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh	11/2019-9/2019		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố

STT	Mô tả nội dung nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Hồ sơ/sản phẩm đầu ra	Chủ trì/Đơn vị phối hợp
1.17	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch	06-09/2020		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.18	Xây dựng các sản phẩm của quy hoạch tỉnh	04-09/2020	Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt	Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
<b>III</b>	<b>Giai đoạn cuối kỳ</b>			
<b>1</b>	<b>Xin ý kiến các cấp của tỉnh Lào Cai</b>			
2.1	Các thành viên UBND tỉnh cho ý kiến về dự thảo quy hoạch	09/2020	Biên bản ý kiến về dự thảo quy hoạch	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.2	Trình Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến	10/2020	Kết luận của Thường vụ Tỉnh ủy	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.3	Trình Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh cho ý kiến	11/2020	Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.4	Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua QH (sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Trung ương)	11-12/2020	Nghị quyết HĐND tỉnh	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
<b>2</b>	<b>Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch</b>			
2.1	Tổ chức thẩm định quy hoạch	11-12/2020	Biên bản họp thẩm định + Báo cáo thẩm định quy hoạch	Hội đồng thẩm định/UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định	11-12/2020	Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý; bản sao ý kiến góp ý; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn



STT	Mô tả nội dung nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Hồ sơ/sản phẩm đầu ra	Chủ trì/Đơn vị phối hợp
2.3	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch	12/2020	Tờ trình; Báo cáo quy hoạch; Dự thảo Quyết định phê duyệt QH; Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về QH; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Báo cáo thẩm định QH, bảo sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có); Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về QH	UBND tỉnh
<b>D</b>	<b>CÔNG BỐ QUY HOẠCH</b>	<b>01/2021</b>		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan
1	Hội nghị công bố Quy hoạch	01/2021		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan
2	Công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng	01/2021		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan

## F. DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

**1. Kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch:** 705,650 triệu đồng (*Có Báo cáo thuyết minh dự toán kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch kèm theo*).

**2. Tổng kinh phí lập quy hoạch:** 40.668,276 triệu đồng (*Có Báo cáo thuyết minh dự toán kinh phí lập quy hoạch kèm theo*).

**3. Nguồn vốn lập quy hoạch:** Ngân sách địa phương.

## **G. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH**

### **I. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**1. Cơ quan phê duyệt quy hoạch:** Thủ tướng Chính phủ.

**2. Cơ quan thẩm định:** Hội đồng thẩm định do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:** UBND tỉnh Lào Cai.

**4. Cơ quan lập quy hoạch:** UBND tỉnh Lào Cai giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan lập quy hoạch (*tại Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

**5. Ban Chỉ đạo lập quy hoạch:** Do UBND tỉnh Lào Cai thành lập tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 31/8/2018.

**6. Ban quản lý dự án quy hoạch:** Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh Quyết định thành lập Ban quản lý dự án quy hoạch để thực hiện chức năng chủ đầu tư, quản lý và thực hiện các nhiệm vụ giúp việc cho cơ quan tổ chức lập quy hoạch triển khai các hoạt động liên quan đến quản lý dự án.

## **II. CƠ CHẾ PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THAM GIA LẬP QUY HOẠCH**

**1. UBND tỉnh Lào Cai:** là cơ quan tổ chức lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- Quyết định giao cơ quan lập quy hoạch, cơ quan lập nội dung tích hợp trong quy hoạch tỉnh.

- Xem xét phương án tích hợp do cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư) trình trong đó tập trung chủ yếu vào xem xét tính khả thi của phương án tích hợp trên các mặt: (1). Việc đảm bảo tuân thủ các quan điểm chỉ đạo, (2). Việc khả thi về bố trí không gian và tính liên kết các nội dung tích hợp (3). Về sự phù hợp với thời gian theo kế hoạch phối hợp giữa các đơn vị lập hợp phần để tích hợp vào quy hoạch cần lập.

Trường hợp phương án được chấp thuận thì các nội dung hợp phần được thể hiện trong nhiệm vụ lập quy hoạch. Trường hợp phương án chưa đảm bảo tính khả thi thì UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập điều chỉnh phương án tích hợp, trình xem xét quyết định.

- Trong trường hợp xuất hiện vấn đề phát sinh trong quá trình lập, UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý đối với vấn đề phát sinh. Trường hợp vấn đề phát sinh nằm ngoài thẩm quyền của UBND tỉnh thì có văn bản báo cáo lên cấp cao hơn để giải quyết.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai:** là cơ quan lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và trình Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch.

- Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch; Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành lập quy hoạch để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch (nếu cần thiết).

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

- Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành lập quy hoạch để lập quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, UBND cấp huyện xây dựng quy hoạch tỉnh. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của UBND tỉnh.

- Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

### **c) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức xây dựng các nội dung tích hợp vào quy hoạch theo sự phân công của UBND tỉnh và theo nhiệm vụ và kế hoạch lập quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và tổ chức tư vấn lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

- Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch.

- Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

- Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch về chất lượng và thời gian thực hiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng và được tích hợp vào quy hoạch cần lập.